BSC

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG T4

Kinh tế hồi phục, thị trường khả quan

04/05/2021

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 04/2021

01 Nền kinh tế thế giới hồi phục
02 Lao động giữ vững vận động hồi phục
03 Tiêu dùng tiếp tục chịu tác động tiêu cực
04 Kỳ vọng lớn từ đầu tư công
05 Xuất nhập khẩu tăng trưởng tích cực
06 Lạm phát tháng 04 tăng mạnh so với cùng kỳ
07 Lãi suất liên ngân hàng tăng mạnh thời điểm cuối tháng
08 Giá trị USD suy giảm nhẹ trong tháng 4

THỊ TRƯỜNG THÁNG 04/2021

09 Dự báo Tháng 5/2021
10 P/E của VNIndex giữ nguyên vị trí thứ 16 Châu Á
11 Đa số các ngành cấp I suy giảm trong Tháng 4
12 Vốn hóa 3 sàn đạt 6.02 triệu tỷ VND
13 NĐT nước ngoài mua ròng trở lại trong Tháng 4
14 NĐT nội duy trì giao dịch tích cực trong Tháng 4
15 Tỷ lệ phát hành trái phiếu thành công suy giảm
16 Các yếu tố ảnh hưởng thị trường Tháng 5
17 Chiến lược đầu tư Tháng 5/2021

PHỤ LỤC

VĨ MÔ THÁNG 4

Dịch trở lại trong bối cảnh nguồn cung vaccine hạn chế

VĨ MÔ: KINH TẾ HOA KỲ TĂNG TRƯỞNG TÍCH CỰC

- PMI Sản xuất: Khu vực sản xuất tiếp tục tăng trưởng tại tại cả 3 khối kinh tế.
- PMI dịch vụ: Ngành dịch vụ hồi phục mạnh mẽ tại thị TT Hoa Kỳ trong khi chững lại ở Châu ÂU.
- BSC Đánh giá: Khu vực sản xuất hồi phục đồng nhịp trong khi khu vực dịch vụ phân hóa tại Hoa Kỳ và Châu Âu do sự chênh lệch về hiệu quả chiến dịch tiêm Vắc-xin COVID-19. Nền kinh tế Hoa Kỳ dự kiến sẽ nhồi phục mạnh mẽ trong quý này khi tình trạng tiêm phòng đã gần hoàn thành trên cả nước. Điều này cũng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng kim ngạch XNK ở Việt Nam.

Chỉ số PMI sản xuất

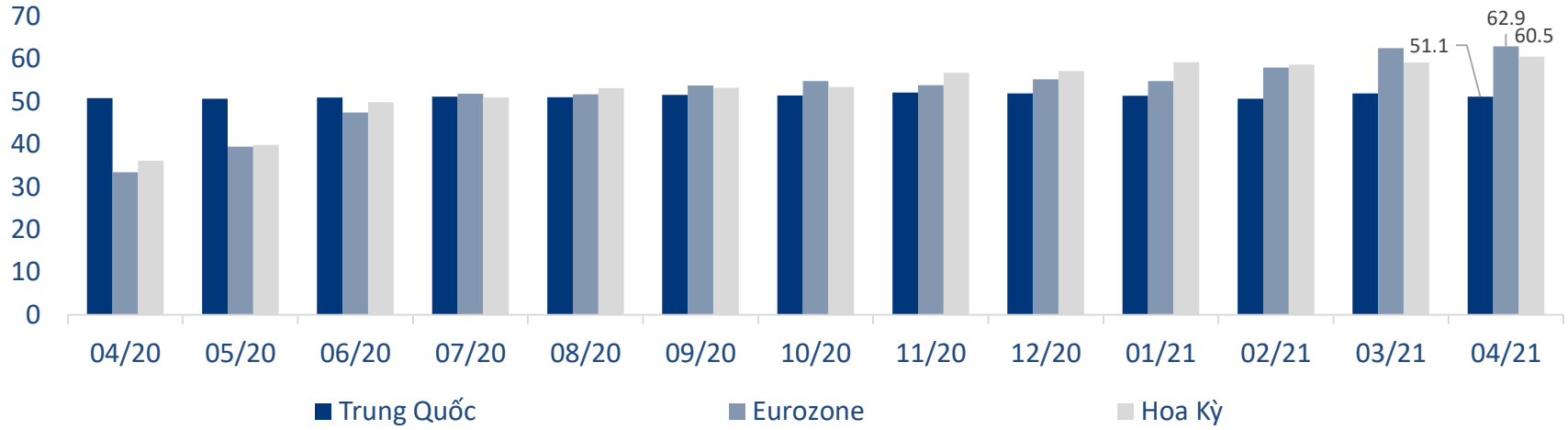

Chỉ số PMI Dịch vụ

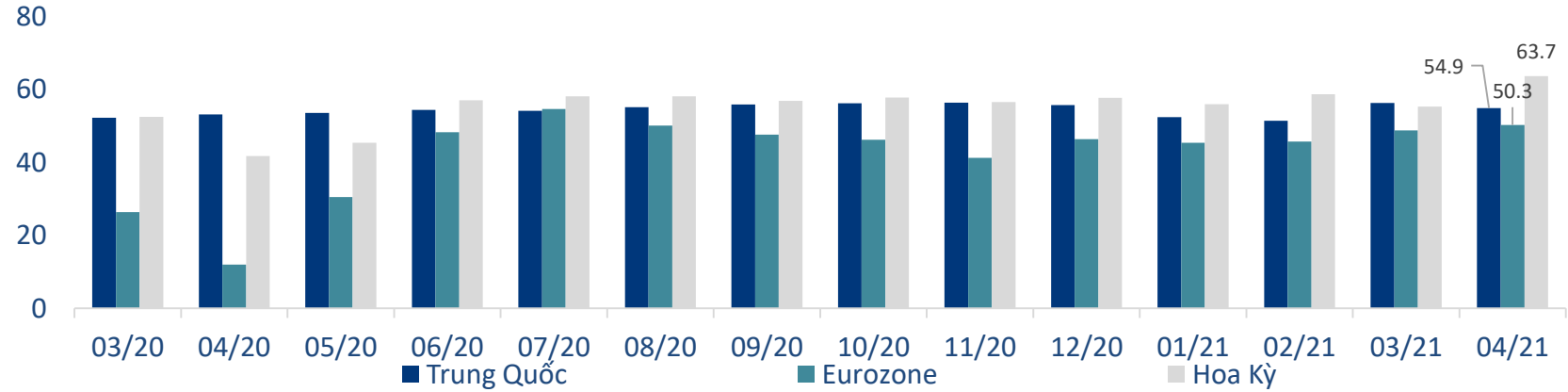

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

VĨ MÔ: LAO ĐỘNG GIỮ VỮNG VẬN ĐỘNG HỒI PHỤC

- Lượng doanh nghiệp dừng kinh doanh dài hạn tăng +17.5% YoY, giải thể tăng 32.2% (công nghiệp +45.4%, dịch vụ +27.9%). Đồng thời, lượng doanh nghiệp mới thành lập +17.5%.
- Tình hình lao động công nghiệp tăng +1.8% (chế biến chế tạo +2.1%) thời điểm đầu tháng 4.
- Lượng thành lập mới tăng tích cực phản ánh triển vọng kinh doanh phục hồi, sau một năm chịu tác động tiêu cực của dịch bệnh. Tình hình lao động tiếp tục cho thấy tín hiệu tích cực.
- GDP có thể tăng +6.16% với kịch bản cơ sở, tăng 7.11% với kịch bản tích cực. Một số rủi ro có thể tác động tiêu cực tới GDP: (1) gián đoạn cung vaccine,(2) dịch bệnh tiêu cực tại các quốc gia láng giềng.

Tình hình doanh nghiệp YoY%

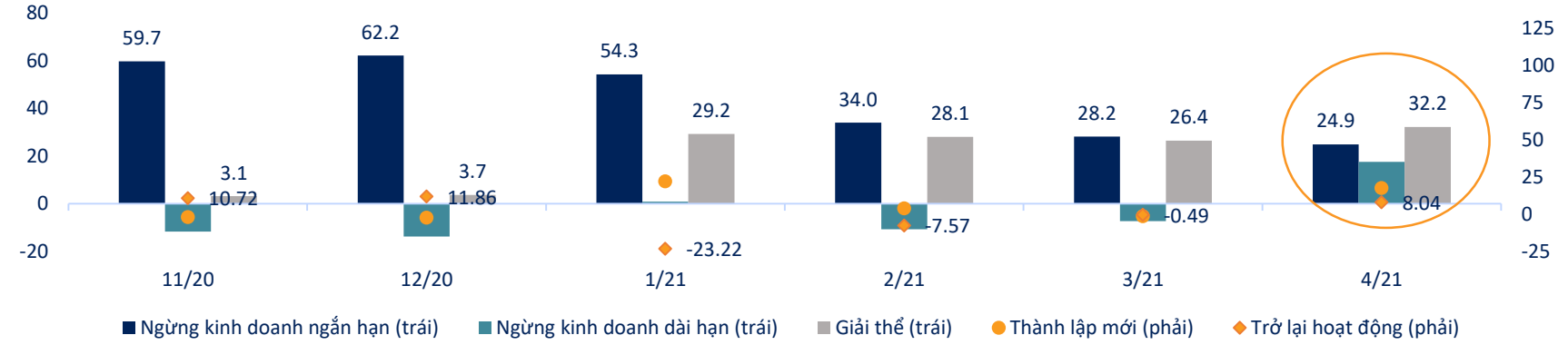

Tình hình sử dụng lao động ngành công nghiệp YoY%

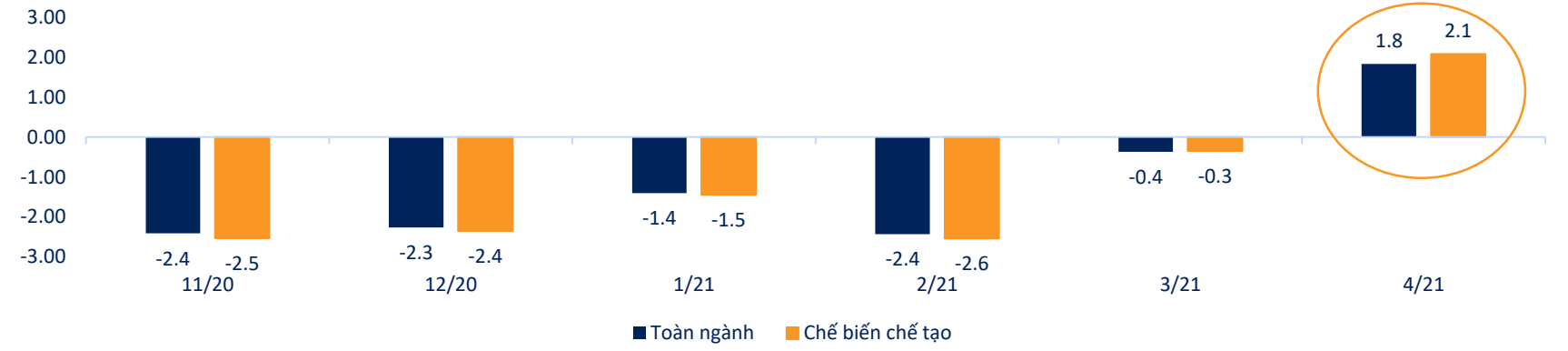

VĨ MÔ: TIÊU DÙNG TIẾP TỤC CHỊU TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC

- Thương mại, dịch vụ tăng lần lượt 9.8% và 15.0%. Mức tăng này chưa thể bù đắp cho sự sụt giảm của 2020. Vaccine Covid-19 khả năng cao phải trì hoãn trong triển khai khi nguồn cung hạn chế có thể sẽ ảnh hưởng tiêu cực tiến trình phục hồi của tiêu dùng.

- Hỗ trợ bởi các gói tài khóa, triển vọng hồi phục nhanh tại các nước đối tác nhiều khả năng tác động tích cực tới xuất nhập khẩu và công nghiệp. PMI tăng tích cực lên 54.7 điểm trong tháng 4. Tới cuối tháng 4, chỉ số sản xuất tăng lên +10.0% YoY so với cùng kỳ năm 2020. Tuy vậy, giá hàng hóa tăng cao vẫn là yếu tố tác động tiêu cực tới triển vọng ngắn hạn.

Bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng Q1 YoY%

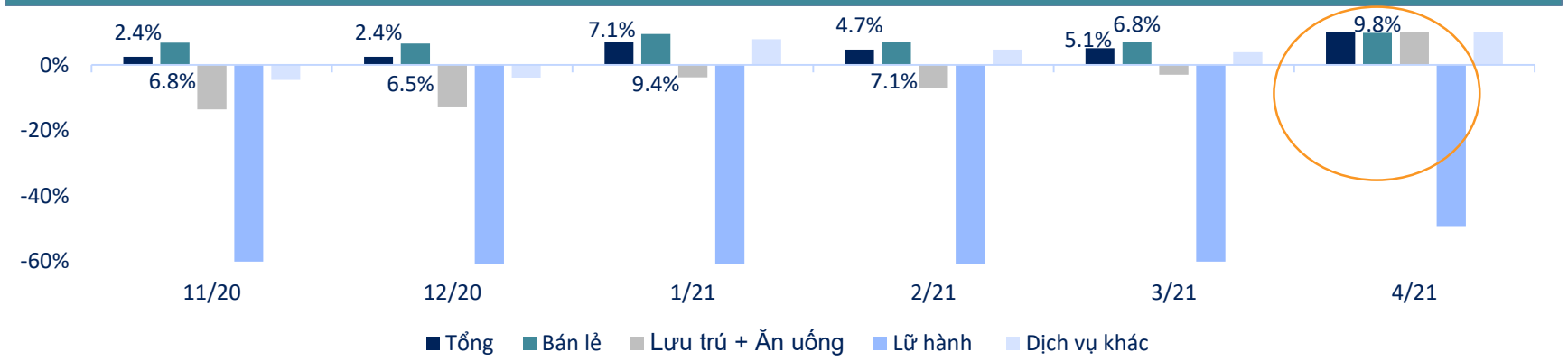

IIP + PMI MoM%

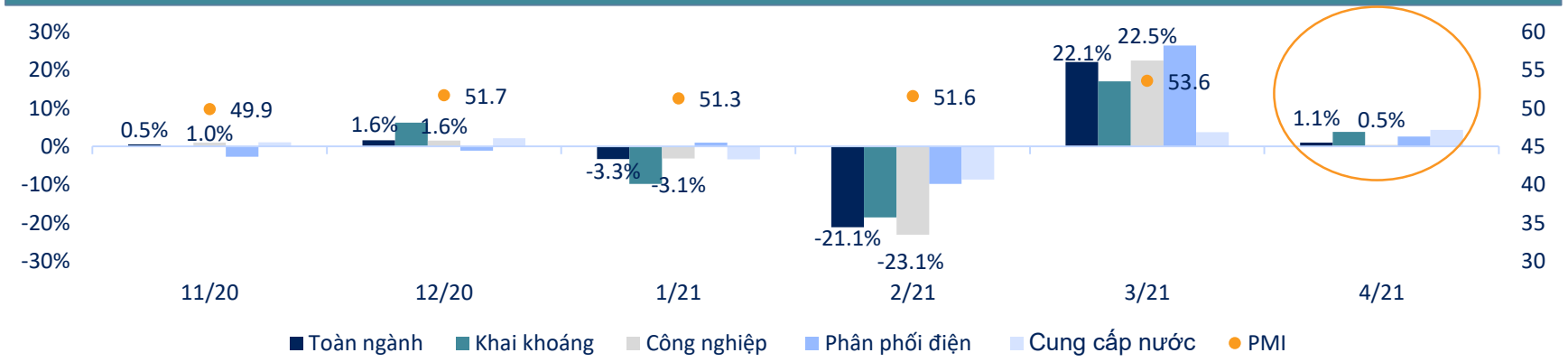

VĨ MÔ: KỲ VỌNG LỚN TỪ ĐẦU TƯ CÔNG

- Trong bốn tháng đầu 2021, tình hình giải ngân là +16.3% (tương đương 21.5% kế hoạch trong 2021). Hoàn tất công tác nhân sự diễn ra trong tháng 3, vốn ngân sách được đẩy mạnh giải ngân trong tháng 4 (khối trung ương +25.5%). Dịch bệnh trở lại giai đoạn đầu tháng 5 (và nhiều khả năng còn tiếp tục bùng phát trở lại thêm các lần khác bối cảnh phân phối vaccine chậm trễ), giải ngân tiếp tục được kỳ vọng là trụ cột nâng đỡ kinh tế, ước đạt 485,636 tỷ VND (bằng 101.7% dự toán 2021).

- Lũy kế hết tháng 4, FDI thực hiện ước tăng +6.8%. FDI đăng ký tăng +13.7%. Vốn cấp mới đạt +24.7%. Nếu dịch bệnh được kiểm soát hiệu quả, FDI có thể đạt 22.9 tỷ USD (+8.54%) trong 2021.

Giải ngân vốn ngân sách nhà nước YTD YoY%

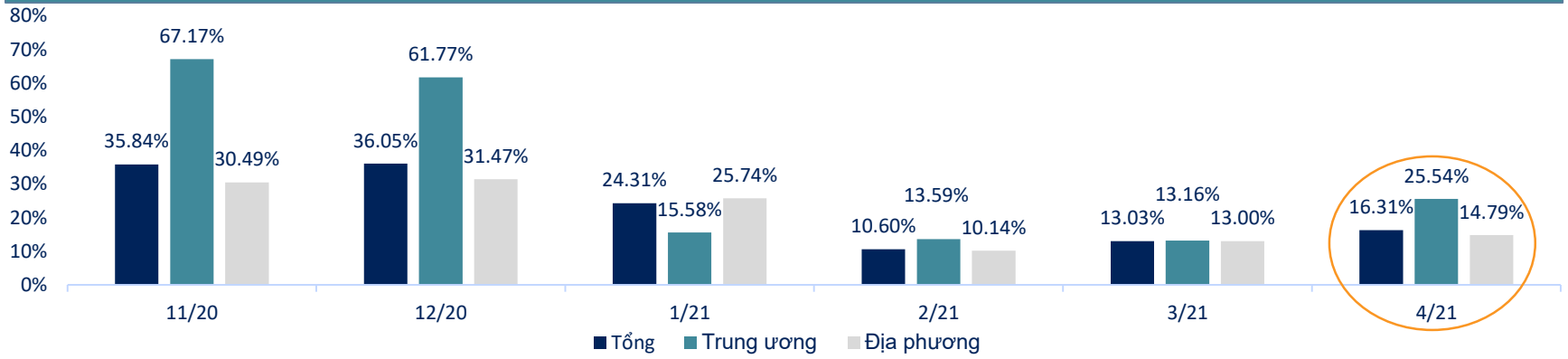

FDI YTD YoY%

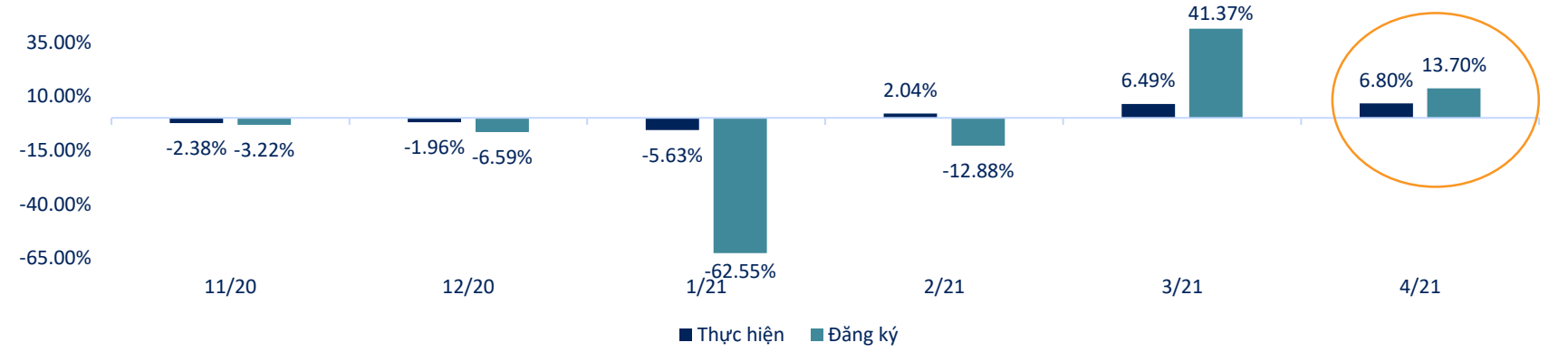

VĨ MÔ: XUẤT NHẬP KHẨU TĂNG TRƯỞNG TÍCH CỰC

- Lũy kế tới cuối tháng 4, xuất khẩu tăng +28.3% YoY, trong khi nhập khẩu tăng 30.8% YoY.
- Tháng 04 nhập siêu -0.4 tỷ USD khiến CCTM lũy kế năm 2021 là 1.29 tỷ USD.
- Tình hình hồi phục kinh tế tại Hoa Kỳ và Trung Quốc tiếp tục củng cố tăng trưởng của hoạt động xuất nhập khẩu trong tháng 04. BSC ước tính dự báo xuất khẩu đạt mức 10.2%YoY trong khi nhập khẩu tăng +12.1% YoY vào năm 2021.

Xuất khẩu lũy kế 4 tháng 2021 YoY%

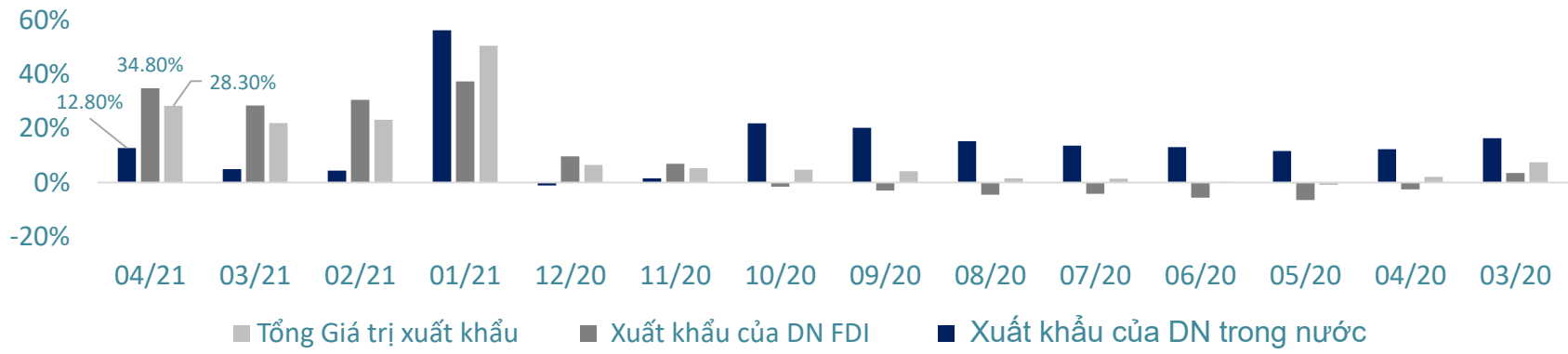

Nhập khẩu lũy kế 4 tháng 2021 YoY%

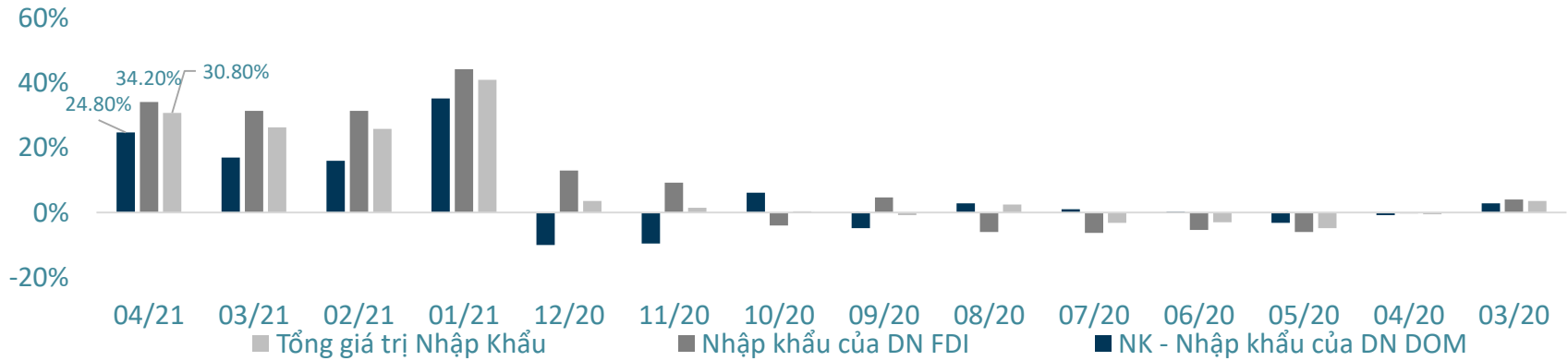

Nguồn: GSO, BSC Research

DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: CÁC MẶT HÀNG HÓA TĂNG TRƯỞNG MẠNH

Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	03/20	04/20	05/20	06/20	07/20	08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21
Tổng Giá trị (Tháng)	100%	5.9%	-14.0%	-12.4%	5.3%	8.2%	7.0%	16.3%	12.5%	8.8%	22.6%	55.8%	-4.1%	18.5%	45.0%
Điện thoại các loại và linh kiện	18%	-1.3%	-35.6%	-21.1%	-3.5%	7.3%	-9.5%	-4.0%	3.5%	4.5%	61.4%	126.3%	-34.3%	-19.1%	59.9%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	16%	30.6%	17.9%	16.3%	32.8%	33.8%	17.6%	28.3%	20.7%	16.2%	21.5%	46.2%	9.4%	27.4%	28.5%
Hàng dệt, may	10%	-7.7%	-31.3%	-31.7%	-9.7%	-7.8%	-12.0%	1.3%	-4.7%	-22.5%	-4.7%	7.7%	-6.0%	15.5%	42.9%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	10%	32.4%	23.4%	14.6%	35.3%	49.0%	64.3%	74.2%	71.0%	55.1%	80.2%	119.1%	33.3%	78.3%	75.9%
Hàng hóa khác	5%	9.7%	9.8%	10.5%	44.0%	36.7%	16.4%	30.6%	26.0%	21.2%	14.0%	39.0%	-7.5%	3.6%	14.4%

Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	03/20	04/20	05/20	06/20	07/20	08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21
Tổng giá trị (tháng)	100%	4.7%	-11.8%	-21.6%	6.2%	-3.7%	1.2%	11.3%	8.7%	13.4%	25.1%	42.3%	12.0%	27.3%	45.8%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	24%	14.6%	-4.1%	0.9%	34.4%	18.8%	21.7%	33.9%	39.9%	39.6%	48.4%	33.7%	16.7%	22.5%	43.7%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	14%	-0.3%	-0.9%	-21.3%	5.1%	-0.7%	0.2%	16.2%	4.7%	5.8%	14.0%	38.6%	20.3%	31.8%	34.4%
Điện thoại các loại và linh kiện	6%	23.6%	-23.1%	-28.0%	8.2%	-17.3%	-6.4%	12.8%	28.3%	66.3%	23.8%	101.0%	43.6%	11.5%	52.5%
Vải các loại	5%	-1.3%	-23.5%	-32.2%	-9.5%	-12.2%	-8.7%	-3.3%	-9.5%	-6.4%	66.5%	30.3%	5.7%	-6.4%	35.3%
Hàng hóa khác	5%	16.7%	2.0%	-13.5%	12.5%	9.4%	14.6%	23.2%	18.0%	14.1%	23.8%	56.6%	19.9%	11.9%	34.4%

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Tỷ trọng: Trung bình tỷ trọng theo tháng của các hàng hóa trong khoảng thời gian trên bảng

VĨ MÔ: LẠM PHÁT THÁNG 4 TĂNG MẠNH SO VỚI CÙNG KỲ

- CPI tháng 04/2020 tăng +2.70% YoY với mức CPI trung bình lũy kế tương ứng là 0.90% chủ yếu do nhóm giao thông tăng mạnh nhờ giá dầu ở mức cao so với cùng kỳ năm ngoái.

- BSC ước tính CPI yoy cuối quý 2 sẽ đạt mức **3.1%-3.4%** do giá dầu năm ngoái trong quý hai ở vùng giá thấp và giá lợn nhiều khả năng duy trì tại vùng giá hiện tại. Giả định cho dự tính:

✓ (1) Giá lợn dao động trong vùng giá 70,000 – 80,000 VND/kg.

✓ (2) Giá dầu Brent dao động trong vùng 60-65 USD/thùng vào quý I.

✓ (3) Giá điện dự tính có thể tăng trong quý hai do nhu cầu điện tăng cao vào đỉnh điểm giai đoạn nắng nóng và sản xuất hàng hóa.

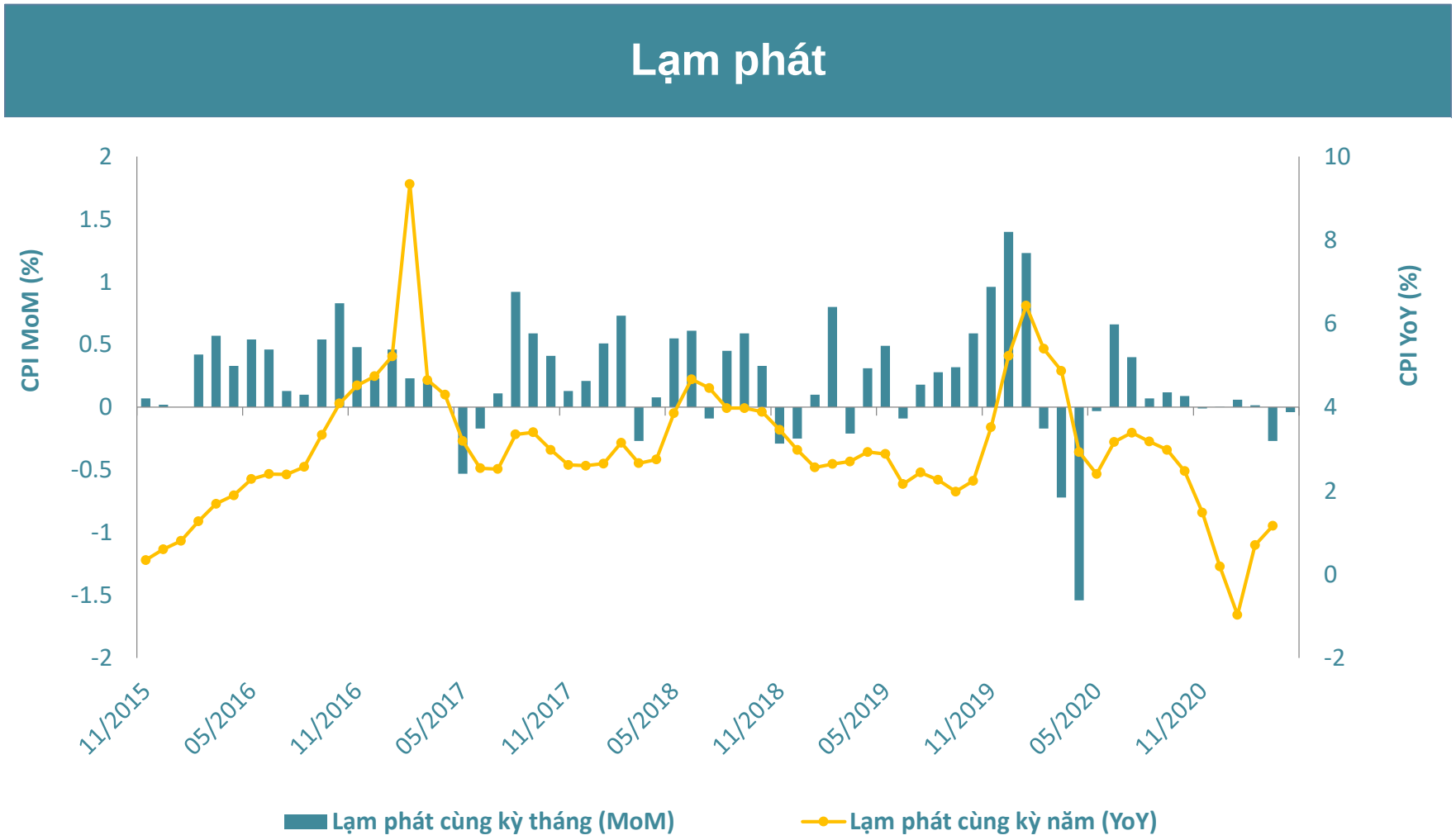

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

VĨ MÔ: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG TĂNG MẠNH THỜI ĐIỂM CUỐI THÁNG

- Lãi suất liên ngân hàng O/N bật tăng mạnh trong tuần cuối tháng, kéo lãi suất trung bình tháng lên 0.3%. Đồng thời, khối lượng giao dịch tăng trong tháng, trung bình 94 nghìn tỷ/phiên. Điều này cho thấy, cả cung và cầu tín dụng khả năng tăng trong tháng. Tính tới 16/4, M2 tăng 2.9%, tín dụng tăng 3.3%. Triển vọng tích cực hơn, Ngân hàng Nhà nước xây dựng kịch bản mục tiêu tín dụng đạt 12%. Đồng thời, quan điểm thận trọng hơn trong điều hành trên các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro cũng khả năng làm tăng cầu tín dụng những ngày cuối tháng.
- CPI cơ bản tăng 1.0% YoY trong tháng 4. Lạm phát vừa phải, là nền tảng cho việc duy trì điều hành lãi suất tại mức hiện hành. Tuy vậy, lạm phát tăng cao tại những quốc gia chủ chốt có thể tạo áp lực tăng với lãi

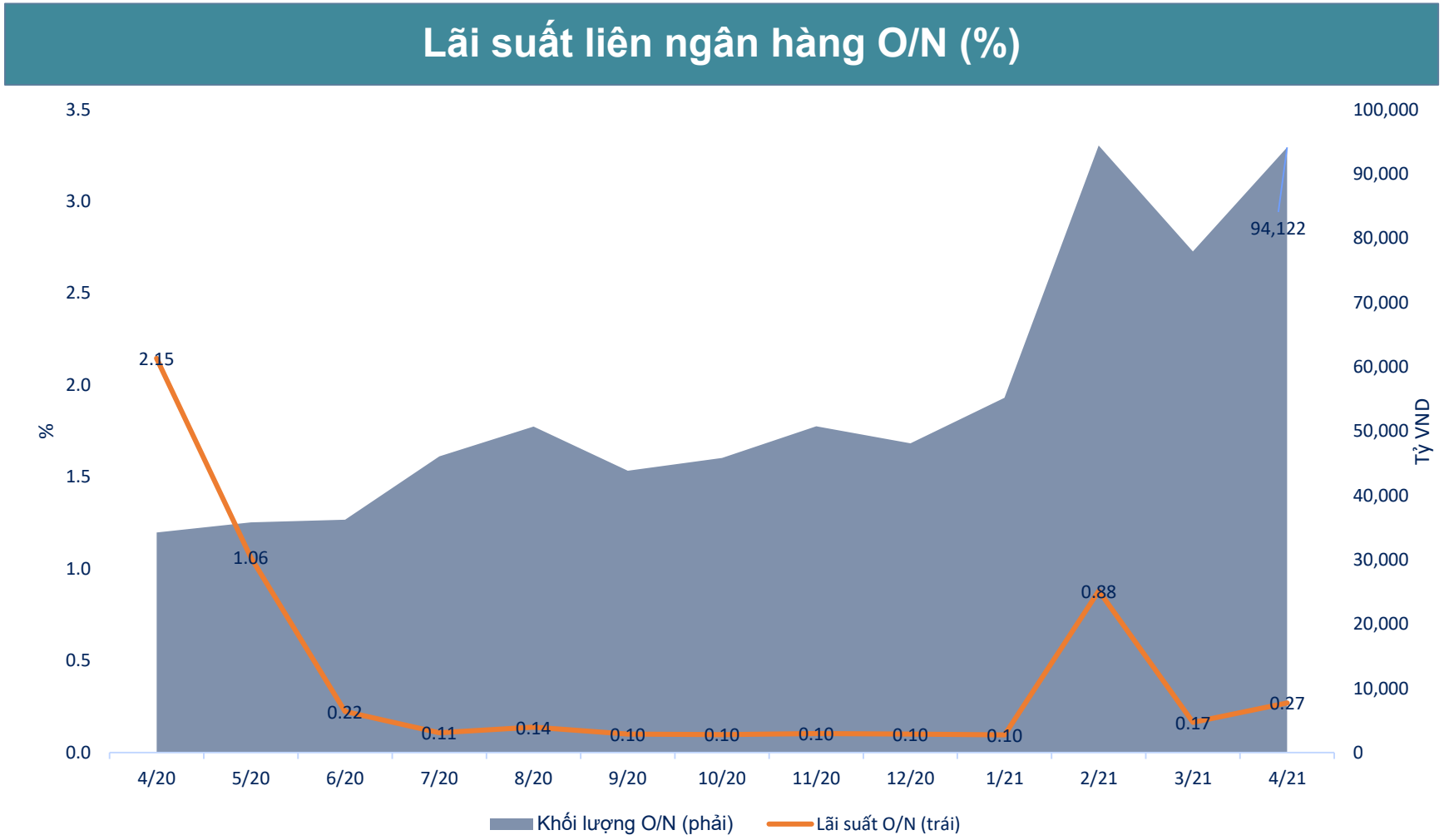

VĨ MÔ: GIÁ TRỊ USD SUY GIẢM TRONG THÁNG 04

- DXY Index giảm mạnh so với tháng 03 do: (1) Lợi suất trái phiếu chính phủ giảm mạnh so với mức đỉnh từ tháng trước đã tạo apsl ực điều chỉnh lên đồng tiền USD. (2) FED tuyên bố duy trì chính sách nới lỏng làm giảm nhẹ áp lực lên lãi suất.

- Giá trị VND tăng nhẹ tương đồng với các đồng tiền trên thế giới. Tỷ giá dự kiến vẫn sẽ duy trì mức biến động ổn định do:

✓ Giá trị ngoại hối Việt Nam đạt mốc 103 tỷ USD.

✓ Cân cân thương mại lũy kế 4 tháng duy trì trạng thái xuất siêu ở mức 1.29 tỷ USD.

Diễn biến VND

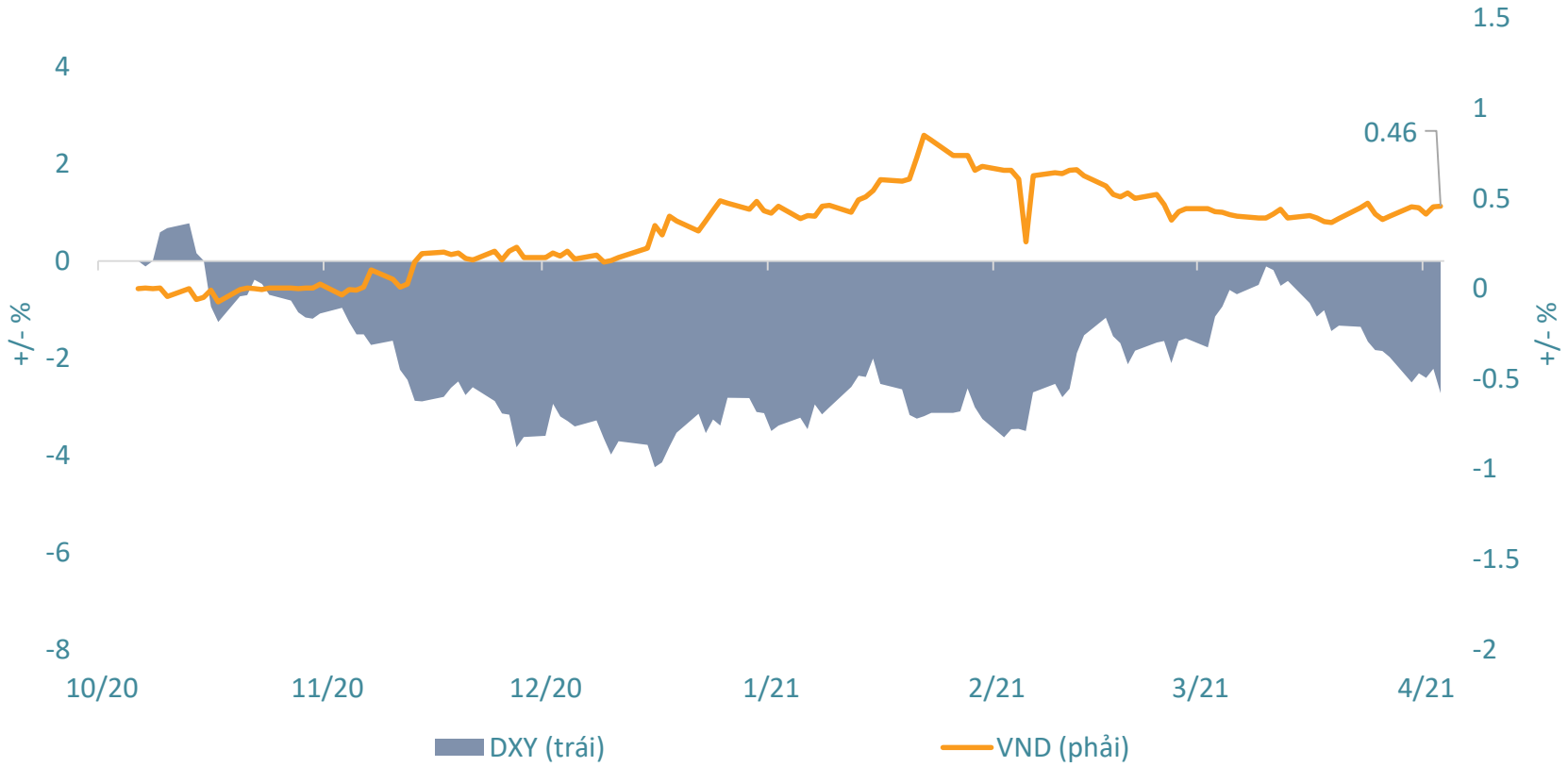

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

BỨC TRANH VĨ MÔ

	4/18	5/18	6/18	7/18	8/18	9/18	10/18	11/18	12/18	1/19	2/19	3/19	4/19	5/19	6/19	7/19	8/19	9/19	10/19	11/19	12/19	1/20	2/20	3/20	4/20	5/20	6/20	7/20	8/20	9/20	10/20	11/20	12/20	1/21	2/21	3/21	4/21
Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	9.80%	10.10%	10.70%	11.10%	11.20%	11.30%	11.40%	11.50%	11.70%	12.20%	12.20%	12.00%	11.90%	11.60%	11.50%	11.60%	11.50%	11.60%	11.80%	11.80%	11.80%	10.20%	8.30%	4.70%	-4.30%	-3.90%	-0.80%	-0.40%	-0.02%	0.70%	1.27%	2.03%	2.62%	6.42%	5.49%	5.10%	10.02%
Bán lẻ hàng hóa	10.80%	11.00%	11.30%	11.70%	11.70%	12.00%	12.20%	12.30%	12.40%	13.10%	14.40%	13.40%	13.20%	12.70%	12.50%	12.50%	12.50%	12.60%	12.80%	12.70%	12.70%	10.70%	9.80%	7.70%	0.40%	1.20%	3.40%	3.60%	4.00%	4.80%	5.44%	6.22%	6.78%	8.65%	7.83%	6.84%	9.77%
Lưu trú + Ăn uống	9.40%	8.90%	9.60%	9.10%	9.10%	8.40%	8.30%	8.60%	9.10%	11.50%	5.70%	9.20%	9.20%	9.20%	9.80%	10.00%	9.80%	9.60%	9.60%	9.60%	9.80%	6.80%	1.70%	-9.60%	-23.60%	-25.80%	-18.10%	-16.60%	-16.40%	-15.00%	-14.70%	-13.72%	-12.97%	-4.13%	-4.30%	-2.97%	10.14%
Lữ hành	26.10%	23.00%	19.50%	17.70%	17.60%	16.90%	15.60%	14.70%	14.10%	7.90%	7.80%	12.80%	13.10%	12.40%	13.30%	12.50%	12.10%	12.00%	11.90%	12.20%	12.10%	7.40%	1.10%	-27.80%	-45.20%	-54.10%	-53.20%	-55.40%	-54.40%	-56.30%	-57.66%	-58.60%	-59.50%	-62.18%	-62.06%	-60.08%	-49.17%
Dịch vụ khác	3.20%	4.60%	7.30%	9.00%	9.50%	9.70%	9.30%	9.80%	9.80%	7.40%	4.90%	5.10%	5.70%	6.10%	6.30%	6.70%	7.00%	7.30%	7.70%	8.10%	8.50%	10.70%	5.20%	1.50%	-13.20%	-11.80%	-7.40%	-5.90%	-5.70%	-5.60%	-5.40%	-4.76%	-4.03%	7.31%	3.00%	3.90%	14.95%
Chỉ số sản xuất công nghiệp	9.40%	7.10%	12.30%	14.30%	13.40%	9.10%	7.70%	9.60%	11.40%	7.90%	10.30%	9.10%	9.34%	10.00%	9.60%	9.70%	10.50%	10.20%	9.20%	5.40%	6.20%	-5.50%	23.70%	5.40%	-10.50%	-3.10%	7.00%	1.10%	-0.60%	3.80%	5.40%	9.20%	9.52%	22.16%	7.35%	22.08%	1.05%
Khai khoáng	-5.00%	-7.60%	-3.60%	2.80%	2.40%	-2.70%	-9.50%	0.20%	-3.20%	-6.70%	-5.00%	0.40%	1.96%	-1.50%	4.00%	4.40%	14.40%	-6.60%	-0.20%	-5.30%	2.10%	-12.90%	9.20%	-9.50%	-10.70%	-13.00%	-8.90%	-7.90%	-5.10%	-5.70%	-14.54%	6.24%	-10.41%	-6.22%	-11.00%	17.06%	3.78%
Công nghiệp chế biến chế tạo	12.30%	9.10%	15.50%	16.60%	16.00%	11.20%	10.10%	11.00%	13.70%	10.10%	12.80%	10.30%	10.53%	11.60%	10.60%	10.40%	10.30%	12.30%	10.80%	6.50%	7.00%	-4.80%	26.40%	7.30%	-11.30%	-2.40%	10.30%	2.10%	-0.10%	4.60%	8.30%	0.119	13.13%	27.15%	10.35%	22.49%	0.45%
Phân phối điện	9.60%	11.20%	10.00%	12.20%	6.70%	5.10%	8.90%	9.20%	11.70%	8.80%	10.90%	9.80%	9.39%	11.00%	8.60%	10.50%	10.30%	10.60%	8.10%	7.50%	3.30%	-3.50%	22.50%	7.30%	-6.90%	2.00%	1.70%	2.70%	-0.70%	5.50%	0.98%	5.30%	2.12%	16.27%	4.25%	26.40%	2.64%
Cung cấp nước	2.60%	8.20%	8.00%	7.60%	7.10%	8.40%	9.50%	4.50%	5.60%	9.40%	7.20%	11.00%	6.77%	8.40%	6.00%	7.40%	7.60%	8.90%	6.90%	6.30%	6.20%	1.60%	8.30%	9.50%	2.00%	2.30%	2.10%	4.50%	2.20%	5.30%	9.91%	5.30%	7.95%	8.40%	4.84%	3.77%	4.36%
PMI	52.7	53.9	55.7	54.9	53.7	51.5	53.9	56.5	53.8	51.9	51.2	51.9	52.5	52.0	52.5	52.6	51.4	50.5	50.0	51.0	50.8	50.6	49.0	41.9	32.7	42.7	51.1	47.6	45.7	52.2	51.8	49.9	51.7	51.3	51.6	53.6	54.7
Xuất khẩu	18.97%	18.13%	16.99%	16.66%	17.32%	16.29%	15.21%	14.50%	13.19%	9.18%	4.65%	8.38%	7.42%	7.20%	7.31%	8.16%	8.13%	8.46%	8.31%	8.01%	8.50%	-17.00%	8.21%	7.43%	2.05%	-0.90%	0.21%	1.46%	2.37%	4.07%	4.78%	5.30%	6.50%	50.53%	23.25%	22.01%	28.30%
Nhập khẩu	10.05%	11.39%	10.50%	11.74%	13.13%	12.44%	12.38%	12.15%	11.12%	6.09%	6.39%	8.66%	11.53%	10.80%	9.13%	9.21%	7.94%	8.29%	7.69%	6.66%	6.92%	-12.51%	3.01%	3.56%	-0.51%	-4.81%	-2.99%	-3.18%	-2.44%	-0.78%	0.35%	1.50%	3.60%	41.00%	25.87%	26.29%	30.80%
Giải ngân vốn ngân sách lũy kế (YoY%)	10.13%	8.24%	7.95%	9.66%	10.30%	11.26%	12.30%	12.66%	11.86%	11.47%	3.93%	4.30%	3.48%	3.58%	3.81%	3.00%	3.08%	4.42%	4.93%	5.16%	5.55%	3.65%	22.17%	17.04%	13.98%	16.83%	19.77%	28.26%	32.40%	35.27%	36.17%	35.84%	34.45%	24.53%	10.60%	13.03%	16.31%
FDI Thực hiện	6.25%	9.76%	8.42%	8.84%	9.22%	6.00%	6.34%	3.13%	9.14%	47.62%	51.76%	6.19%	11.76%	8.15%	8.72%	7.11%	6.31%	7.32%	7.35%	6.79%	6.70%	3.23%	-5.04%	-6.55%	-9.65%	-8.22%	-4.95%	-4.08%	-5.10%	-3.23%	-2.53%	-2.38%	-1.96%	4.14%	2.04%	6.49%	6.80%
FDI Đăng ký	-37.26%	-30.84%	-4.40%	-3.47%	-4.01%	-7.72%	-8.48%	-16.56%	-13.88%	27.34%	57.76%	30.89%	28.57%	27.09%	-36.26%	-35.56%	-31.20%	-19.86%	-15.15%	-11.38%	-11.83%	318.66%	70.98%	28.85%	32.17%	19.90%	17.53%	21.20%	11.37%	-1.82%	-5.09%	-3.22%	-6.59%	-62.55%	-12.88%	41.37%	13.70%
CPI cơ bản YoY	1.33%	1.37%	1.37%	1.41%	1.54%	1.61%	1.67%	1.72%	1.70%	1.83%	1.82%	1.84%	1.88%	1.90%	1.96%	2.04%	1.95%	1.96%	1.99%	2.18%	2.78%	3.25%	2.94%	2.95%	2.71%	2.54%	2.45%	2.31%	2.16%	1.97%	1.88%	1.61%	0.19%	-0.97%	0.79%	0.73%	0.95%
CPI YoY	2.75%	3.86%	4.67%	4.46%	3.98%	3.98%	3.89%	3.46%	2.98%	2.56%	2.64%	2.70%	2.93%	2.88%	2.16%	2.44%	2.26%	1.98%	2.24%	3.52%	5.23%	6.43%	5.40%	4.87%	2.93%	2.40%	3.17%	3.39%	3.18%	2.98%	2.47%	1.48%	0.99%	0.49%	0.70%	1.16%	2.70%
Tăng trưởng tín dụng ΔYTD%	-0.53%	-0.58%	-1.15%	-1.48%	-1.82%	-1.88%	-2.56%	-3.41%	-4.35%	0.94%	-0.30%	-0.37%	-0.67%	-0.44%	-0.50%	-0.62%	-0.82%	-0.93%	-1.13%	-1.30%	-0.24%	-1.80%	-0.90%	-1.82%	-3.05%	-3.78%	-3.71%	-3.43%	-3.34%	-3.32%	-3.24%	-2.59%	-1.48%	0.66%	0.49%	1.62%	
Tổng phương tiện thanh toán ΔYTD%	1.83%	2.12%	1.50%	0.31%	-0.44%	-1.51%	-1.07%	-2.89%	-4.46%	1.73%	-0.76%	-1.12%	-2.09%	-1.53%	-1.28%	-0.89%	-0.49%	0.42%	0.24%	0.93%	2.34%	-1.26%	-0.85%	-1.17%	-1.68%	-2.01%	-1.96%	-1.46%	-0.98%	-0.83%	-0.77%	-0.60%	-0.25%	-0.98%	0.03%		
Lãi suất O/N (%)	1.01	1.36	1.09	1.83	3.65	2.99	3.24	4.50	4.40	4.20	4.08	3.51	3.71	3.02	3.06	2.88	2.98	2.56	1.72	2.40	2.92	1.63	2.10	1.96	2.15	1.06	0.22	0.11	0.14	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.88	0.17	0.27

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG THÁNG 4

Tiềm năng duy trì đà tăng

THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO THÁNG 5/2021

KỊCH BẢN 1

VN-Index quay trở lại đà tăng và hướng về ngưỡng 1300 điểm. Dòng tiền từ các Quỹ ngoại quay trở lại đồng thời các nhà đầu tư mới trong nước tham gia nhiều hơn vào thị trường. Diễn biến về việc lây nhiễm mới không quá tiêu cực và công tác phòng dịch được thực hiện hiệu quả giúp không xảy ra làn sóng Covid thứ 4. Kịch bản này được đánh giá cao hơn.

KỊCH BẢN 2

VN-Index giảm về quanh 1200 điểm nếu diễn biến thị trường thế giới bước vào giai đoạn điều chỉnh, dịch bệnh trong nước lan rộng và khối ngoại quay trở lại trạng thái rút ròng vốn. Kịch bản này có thể xảy ra nhưng được đánh giá không cao bằng kịch bản 1.

Nguồn: FireAnt, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: P/E CỦA VN-INDEX GIỮ NGUYÊN VỊ TRÍ THỨ 16 CHÂU Á

- VNIndex tăng 4.02% trong khi HNXIndex giảm 1.72% vào tháng 4.
- P/E cuối tháng 4 ở mức 18.1, giảm nhẹ so với mức 18.5 ở cuối Quý 1, cao hơn 10.6% so với P/E bình quân 5 năm (16.36 lần) dù vậy vẫn khá thấp so với khu vực châu Á.
- P/E VN-Index dự báo tăng trở lại lên mức 18.8 trong tháng 5.

P/E ratio VNindex

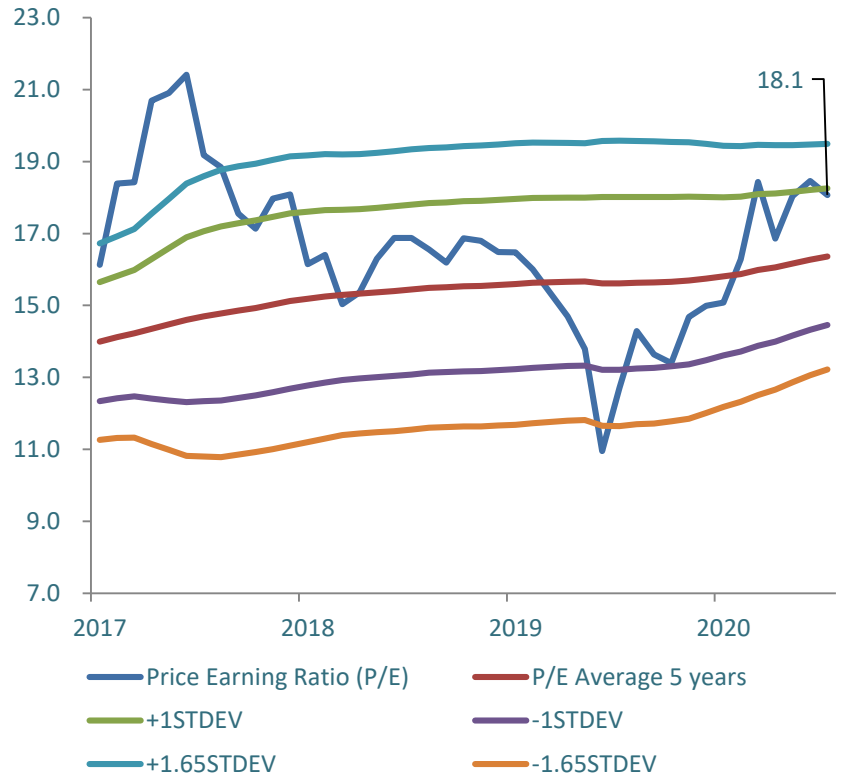

P/E Việt Nam so khu vực

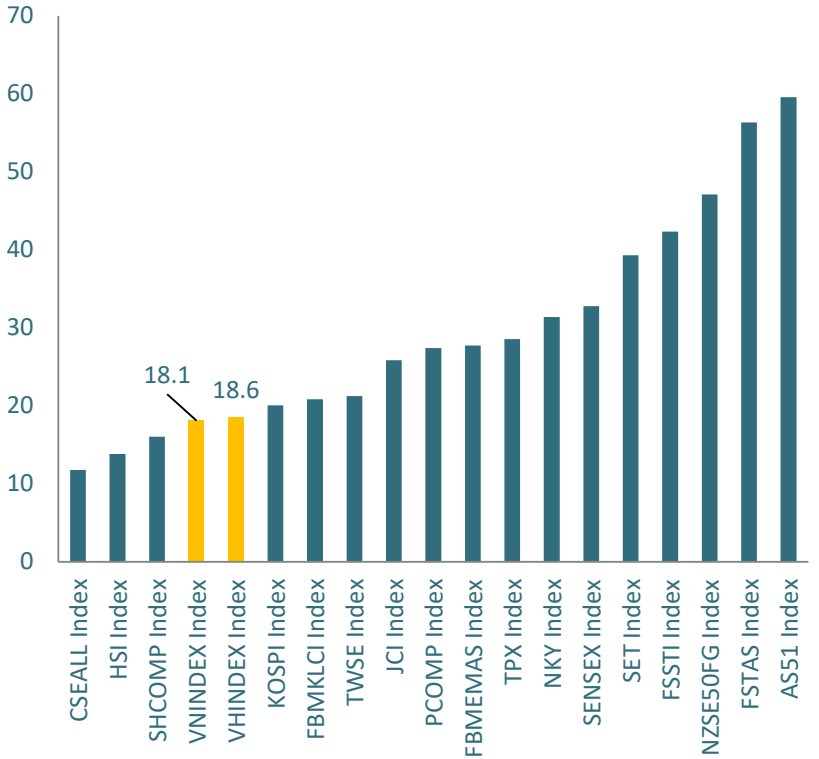

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: ĐA SỐ CÁC NGÀNH CẤP I CÓ SỰ SUY GIẢM TRONG THÁNG 4

- 4/11 ngành cấp I tăng điểm trong tháng 4 khi thị trường bước vào giai đoạn điều chỉnh và tích lũy ngắn hạn.
- Nhóm Ngành Nguyên Vật liệu, Tài chính và Ngân hàng có mức tăng mạnh nhất trong tháng 4. Ngành Nguyên Vật liệu dẫn đầu thị trường với mức tăng 7.3%.
- Xét về P/E, đa số P/E các ngành có mức giảm so với cuối Quý 1.
- Có 5/11 nhóm ngành có P/E dưới mức bình quân thị trường.
- Có 6/11 ngành có P/B tăng so với cuối Quý 1.

DIỄN BIẾN NGÀNH

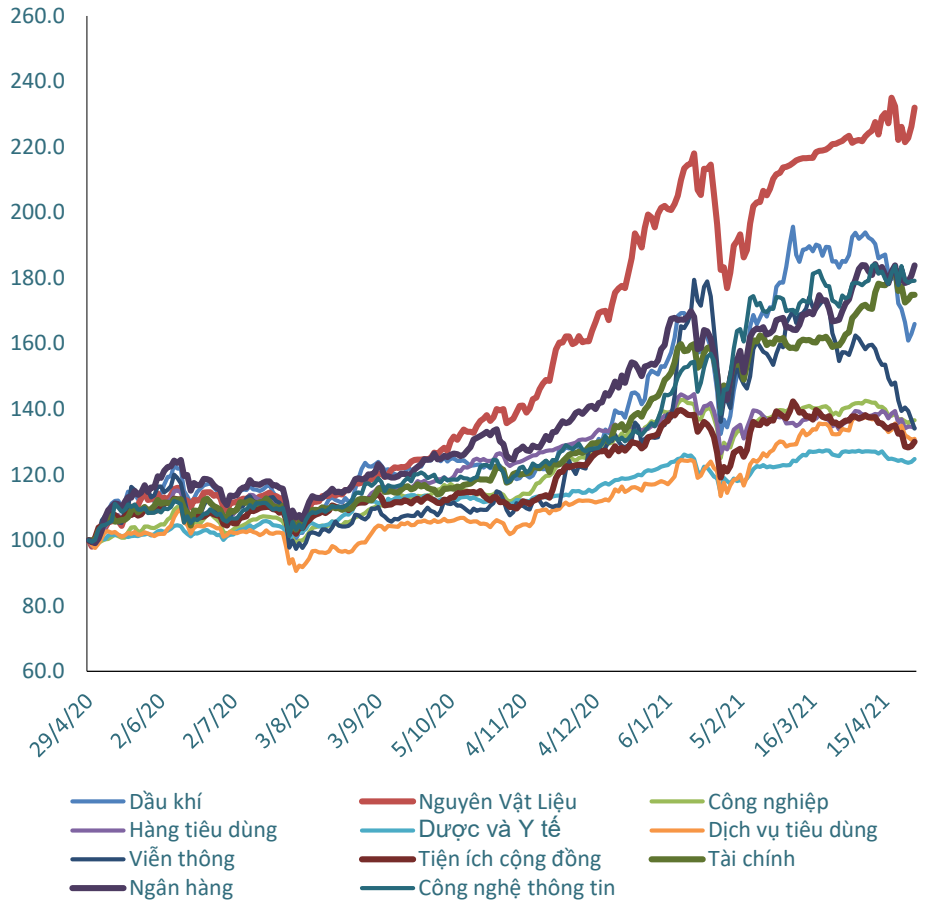

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Ngành	Tăng giảm	P/E	± %	P/B	± %
Dầu khí	-11.3%	42.47	144.7%	1.51	-20.5%
Nguyên Vật Liệu	7.3%	14.41	-	1.95	10.6%
Công nghiệp	-2.8%	19.16	-5.2%	2.00	4.3%
Hàng tiêu dùng	-2.0%	20.05	-2.7%	3.17	-0.1%
Dược và Y tế	-1.7%	16.18	-3.3%	2.00	3.4%
Dịch vụ tiêu dùng	-1.9%	-	-	3.61	-1.7%
Viễn thông	-14.3%	54.19	-15.4%	3.35	-12.8%
Tiện ích cộng đồng	-4.8%	15.12	-6.6%	1.88	-3.8%
Tài chính	7.0%	21.65	1.9%	2.94	7.5%
Ngân hàng	6.0%	13.10	-3.9%	2.10	0.3%
Công nghệ thông tin	2.7%	17.98	-0.1%	2.86	1.3%

THỊ TRƯỜNG: VỐN HÓA 3 SÀN ĐẠT 6.02 TRIỆU TỶ VND

- Vốn hóa tăng 2.5% so với thời điểm cuối Quý 1.
- Diễn biến thị trường chuyển sang giai đoạn điều chỉnh và tích lũy vào nửa cuối tháng 4.
- Thanh khoản giảm dần trong giai đoạn đi ngang của thị trường cho thấy sự thận trọng nhất định trong thời điểm hiện tại của các nhà đầu tư.
- Với kịch bản VN-Index đạt 1,300 điểm vào cuối Tháng 5, dự báo vốn hóa tăng 4.5%.

Thanh khoản giảm dần trong nửa cuối Tháng 4

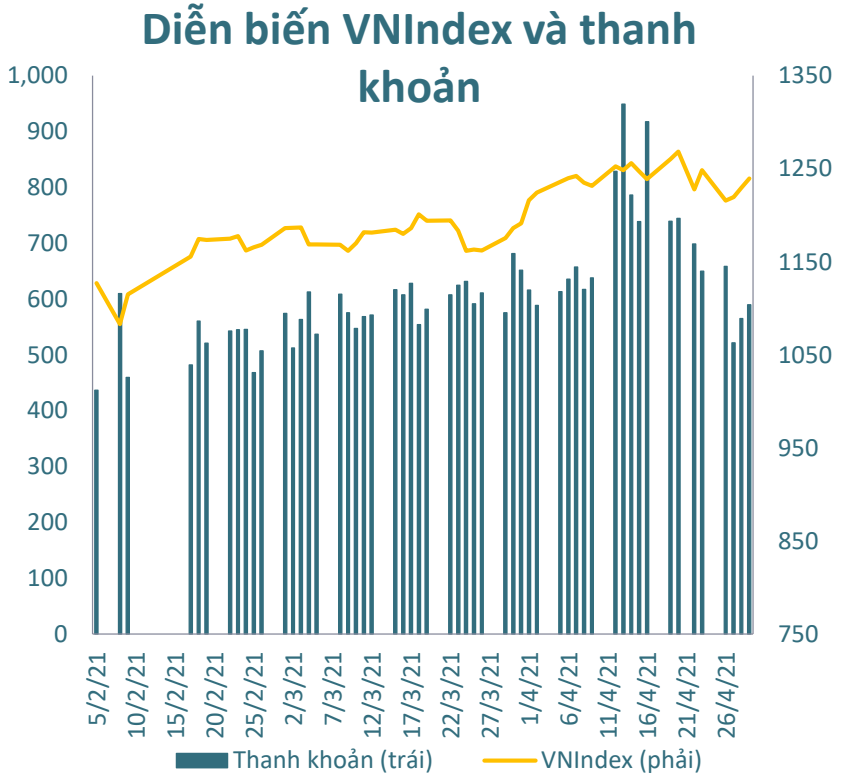

Vốn hóa tăng 2.5% trong Tháng 4

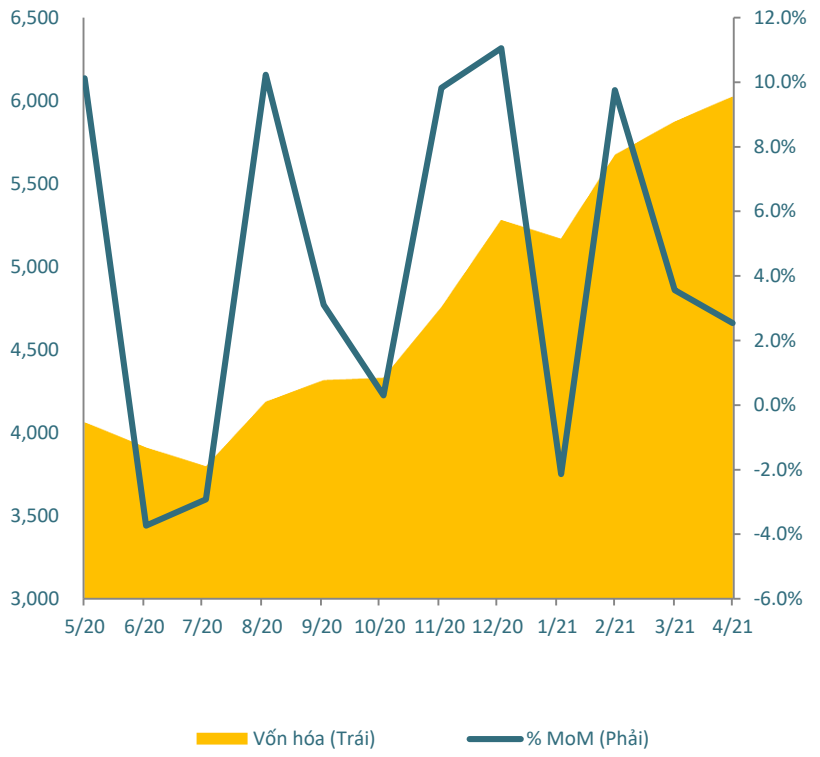

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: NĐT NƯỚC NGOÀI MUA RÒNG TRỞ LẠI TRONG THÁNG 4

- Khối ngoại quay trở lại mua ròng phần nào cho thấy sự lạc quan nhất định của những nhà đầu tư quốc tế trong thời điểm hiện tại và điều đó góp phần củng cố tâm lý của các nhà giao dịch trong nước và khiến đà điều chỉnh của VN-Index không quá tiêu cực.
- Tính chung tháng 4, Khối ngoại mua ròng 71 tỷ, trong đó VIC là mã được mua ròng nhiều nhất với giá trị 1,129 tỷ đồng.
- Các Quỹ ETF có sự phân hóa về trạng thái luân chuyển vốn, trong đó ETF Diamond và FTSE vẫn đang thu hút được vốn ngoại trong khi ETF KIM và iShare đang bị rút ròng.
- Thị trường tiếp tục có cơ hội đón dòng tiền mới khi Quỹ Fubon tiếp tục tăng vốn đầu tư vào Việt Nam.

NĐTNN bán ròng lũy kế 20,654 tỷ trong 12M

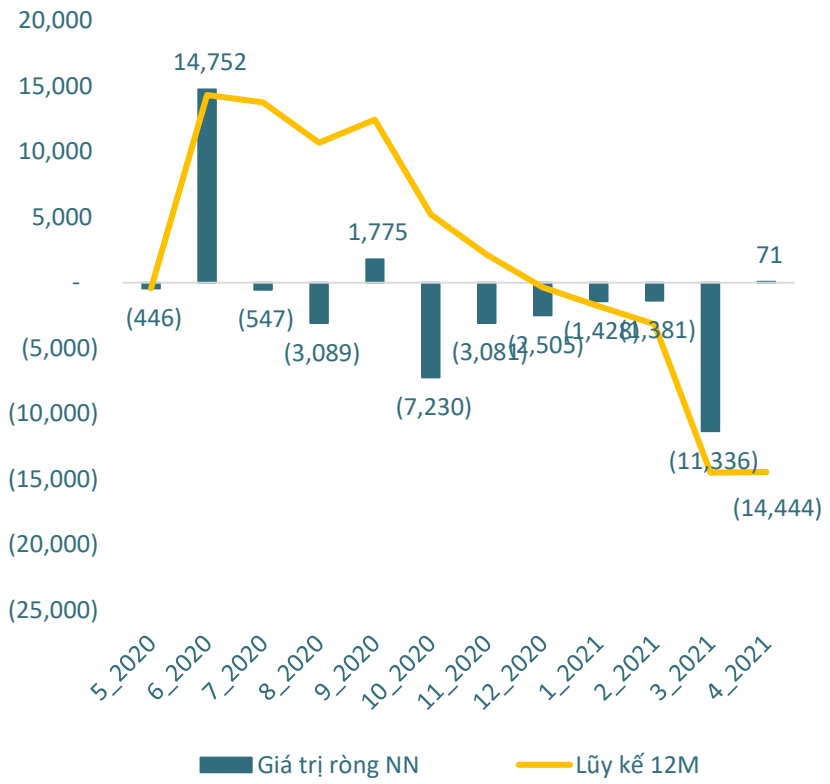

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
VIC	1,129.33	VPB	(1,639.55)
VHM	1,049.60	CTG	(1,602.55)
NVL	914.91	VNM	(1,371.98)
STB	782.50	GAS	(467.41)
MSN	762.32	BID	(452.76)
MWG	694.60	KDH	(344.05)
FUEVFVND	634.52	PLX	(217.09)
PMG	394.86	CRE	(158.58)
HDB	288.15	NLG	(145.95)
FUESSVFL	185.23	VSC	(130.58)

Bảng giá trị mua bán ròng của khối ngoại trong Tháng 4/2021

THỊ TRƯỜNG: NĐT NỘI DUY TRÌ GIAO DỊCH TÍCH CỰC TRONG THÁNG 4

- NĐT cá nhân trong nước tiếp tục duy trì hoạt động giao dịch tích cực.
- NĐT cá nhân trong nước giao dịch chiếm 82.9% thị trường so với mức bình quân 80.1% trong 1 năm.
- Động lực mua xuất hiện tại khu vực quanh 1,215 điểm cho thấy các bộ phận nhà giao dịch vẫn đang khá chủ động với diễn biến thị trường hiện tại.
- Số vị thế mở HĐTL không chênh lệch nhiều trong vòng 3 tháng gần đây cho thấy các nhà giao dịch hiện đang khá thận trọng trong giao dịch phái sinh khi mà thị trường dần trở nên khó đoán hơn trước.

NĐT trong nước giao dịch hơn 2.8% so bình quân 12M

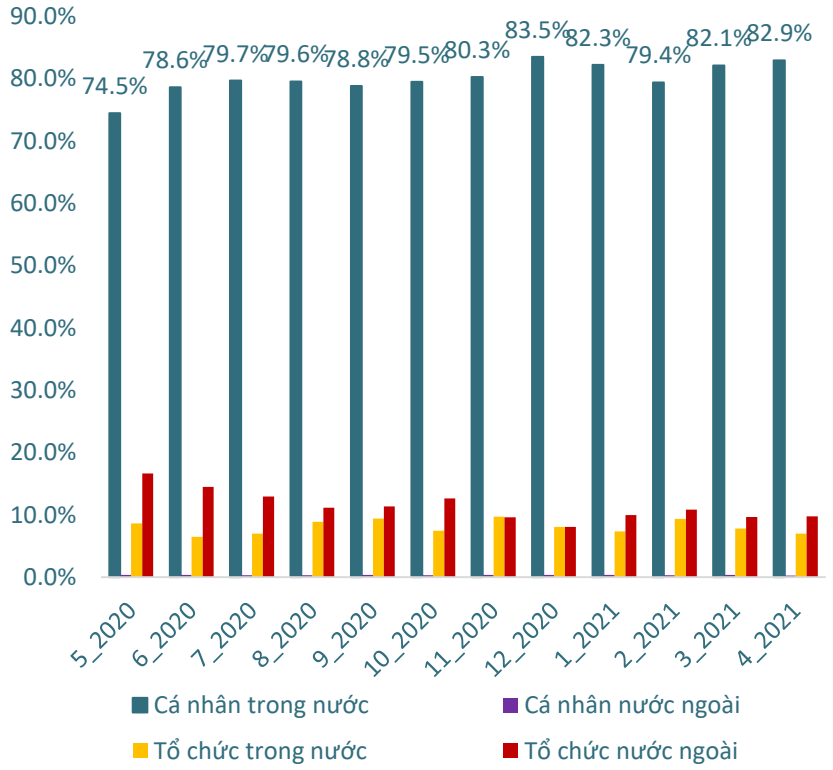

Số vị thế mở HĐTL tăng 1.8% MoM

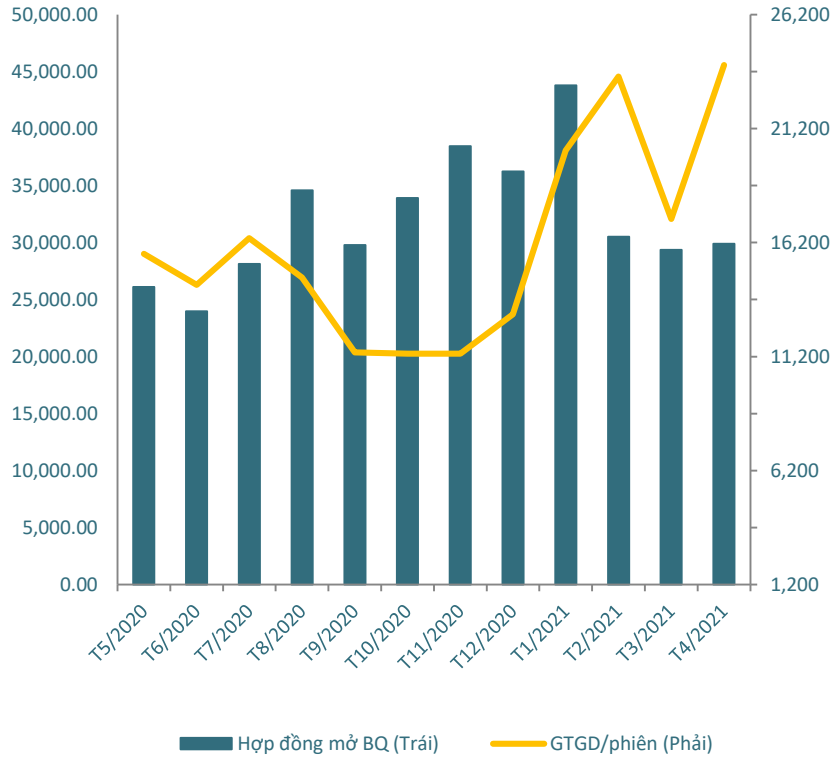

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: TỶ LỆ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU THÀNH CÔNG SUY GIẢM

- Giá trị phát hành TPDN đạt 8,829 tỷ và vẫn ở mức thấp.
- 26 trái phiếu được phát hành và được mua 68.6%.
- Thời gian đáo hạn trung bình của trái phiếu tăng lên mức 4.2 năm. Thời gian đáo hạn cao hơn so với mức bình quân 3.9 năm trong 12 tháng.
- Diễn biến TT trái phiếu Doanh nghiệp Tháng 4 tiếp tục hỗ trợ sự luân chuyển dòng vốn sang thị trường cổ phiếu, đồng thời nhu cầu của thị trường đối với chứng khoán nợ có sự suy giảm.

Tỷ lệ mua/ chào bán trái phiếu tháng 4 đạt 68.6%

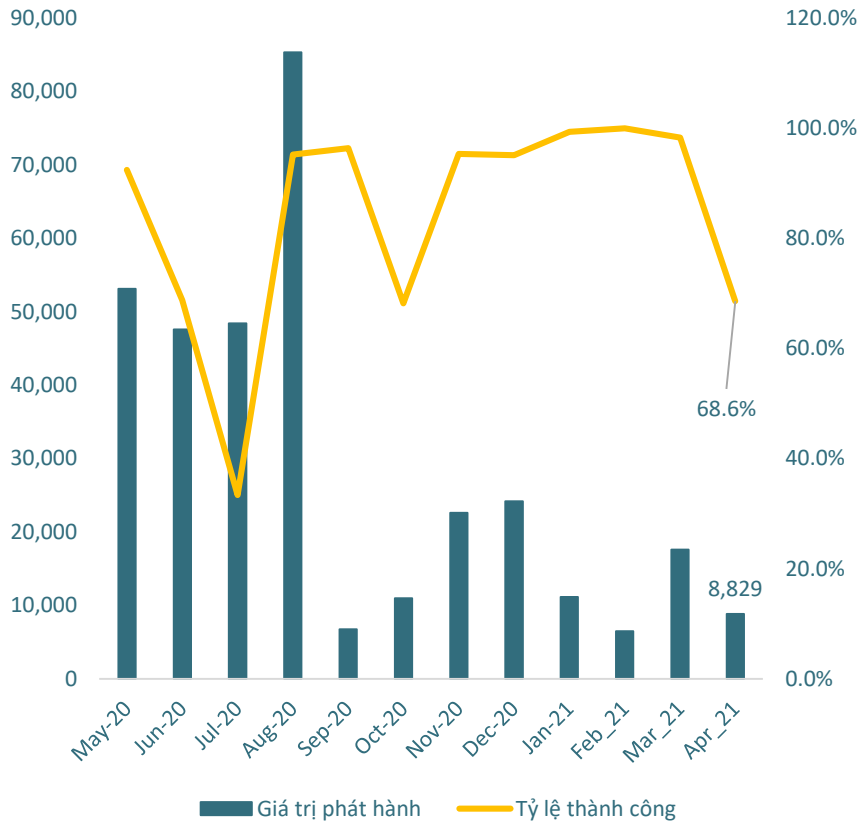

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Tháng	Số lượng TP phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 5	329	3.8	53,131
Tháng 6	163	3.8	47,569
Tháng 7	194	4.1	48,411
Tháng 8	501	3.9	85,343
Tháng 9	17	3.8	6,745
Tháng 10	58	5.2	10,976
Tháng 11	99	4.9	22,613
Tháng 12	38	4.2	24,187
Tháng 1_21	21	3.3	11,166
Tháng 2_21	12	2.7	6,475
Tháng 3_21	37	3.1	17,615
Tháng 4_21	26	4.2	8,829
Tổng	1,495	3.9	343,060

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THỊ TRƯỜNG THÁNG 5

Sự kiện	Tác động đến TTCK
❖ Tiếp tục giải ngân đầu tư công và chính sách tiền tệ nới lỏng hạn chế ảnh hưởng tiêu cực dịch Covid-19 và hỗ trợ tăng trưởng	❖ Tích cực
❖ Bộ máy lãnh đạo mới đẩy nhanh việc hoạch định và ban hành các chính sách mới	❖ Tích cực
❖ **Dịch bệnh Covid-19 diễn biến khó lường hơn trên thế giới, và Việt Nam cũng đang đối mặt với rủi ro có thể xuất hiện đợt bùng phát thứ tư**	❖ **Ảnh hưởng tâm lý thị trường**
❖ Các ETFs công bố điều chỉnh và thực hiện cơ cấu danh mục, Quỹ Fubon của Đài Loan tiếp tục tăng vốn đầu tư vào thị trường Việt Nam	❖ Tăng thanh khoản cho thị trường
❖ Các thị trường tài chính trên thế giới tiềm năng xuất hiện nhịp điều chỉnh trong ngắn hạn	❖ Ảnh hưởng xấu đến tâm lý thị trường
❖ Giá dầu biến động	❖ Khó dự báo để ổn định lạm phát
❖ Căng thẳng địa chính trị giữa Trung Quốc – Đài Loan – Mỹ	❖ Ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lý thị trường

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ THÁNG 5/2021

❖ NĐT có thể cân nhắc tăng tỷ trọng các cổ phiếu thuộc nhóm Ngành Dầu khí khi giá dầu tiềm năng quay trở lại đà tăng, tham khảo Báo cáo tại Link.

❖ Cân nhắc nắm giữ lâu dài các nhóm cổ phiếu có tăng trưởng lợi nhuận tốt như Ngân hàng, Bán lẻ, Bất động sản và nhóm cổ phiếu có tiềm năng tiếp tục hồi phục như Hàng không, tham khảo báo cáo tại Link.

❖ Cân nhắc mua một số ngành có thể có lợi thế trong đợt này như Dệt may, Thủy sản… do ảnh hưởng từ gián đoạn do dịch bệnh ở Ấn độ, Myanmar.

❖ Cân nhắc kỹ trong quyết định giao dịch và chỉ mua khi các cổ phiếu dời về những ngưỡng hỗ trợ mạnh hoặc tích lũy ngắn hạn.

❖ Thận trọng khi giao dịch phái sinh, nên giữ số vị thế mở ở mức vừa phải và ưu tiên giữ vị thế Long.

Disclaimer

The information, statements, forecasts and projections contained herein, including any expression of opinion, are based upon sources believed to be reliable but their accuracy completeness or correctness are not guaranteed. Expressions of opinion herein were arrived at after due and careful consideration and they were based upon the best information then known to us, and in our opinion are fair and reasonable in the circumstances prevailing at the time. Expressions of opinion contained herein are subject to change without notice. This document is not, and should not be construed as, an offer or the solicitation of an offer to buy or sell any securities. BSC Research and other companies in the BSC Research and/or their officers, directors and employees may have positions and may affect transactions in securities of companies mentioned herein and may also perform or seek to perform investment banking services for these companies. This document is for private circulation only and is not for publication in the press or elsewhere. BSC Research accepts no liability whatsoever for any direct or consequential loss arising from any use of this or its content. The use of any information, statements forecasts and projections contained herein shall be at the sole discretion and risk of the user. No part of this material may be (i) copied, photocopied or duplicated in any form by any mean or (ii) redistributed without the prior written consent of BIDV Securities Company (BSC Research).

© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO GẦN ĐÂY CỦA BSC

BÁO CÁO VĨ MÔ

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG QUÝ 1.2021_ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG ĐẦU NHIỆM KỲ CHÍNH PHỦ MỚI

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 2.2021_CHIẾN THẮNG DỊCH BỆNH, KỲ VỌNG VƯỢT ĐỈNH

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 1.2021_DỊCH BỆNH TÁC ĐỘNG NGẮN HẠN

VIETNAM MACRO MAKET OUTLOOK 2021

CƠ HỘI TỪ ĐẨY MẠNH GIẢI NGÂN ĐẦU TƯ CÔNG

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 11.2020_VƯỢT QUA KHÓ KHĂN NGẮN HẠN, NHẮM TỚI MỤC TIÊU DÀI HẠN

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 10.2020_NỀN TẢNG CẢI THIỆN, CƠ HỘI TRONG ĐIỀU CHỈNH

BÁO CÁO NGÀNH

TRIỂN VỌNG NGÀNH DỆT MAY 2021

TRIỂN VỌNG NGÀNH DẦU KHÍ 2021

BANKING SECTOR OUTLOOK

BÁO CÁO CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH 2020

VIETNAM SECTOR OUTLOOK 2021

TRIỂN VỌNG NGÀNH TIÊU DÙNG BÁN LẺ 2021

TRIỂN VỌNG NGÀNH KHU CÔNG NGHIỆP 2021

VIETNAM SECTOR OUTLOOK 4Q2020

PHỤ LỤC: DỊCH COVID-19 ĐỢT 3 BÙNG PHÁT TẠI VIỆT NAM

- **THẾ GIỚI:** Thế giới có 149,242,187ca bệnh vào ngày 29/04/2021. Tốc độ mắc ca nhiễm tăng mạnh trở lại do tình trạng lây lan bùng phát ở Ấn Độ.

- **VIỆT NAM:** có 2,865 ca bệnh COVID-19 vào ngày 29/04/2021. Ca nhiễm COVID-19 đợt 3 bắt đầu vào ngày 28/01/2021 và đã kiểm soát được. Các ca nhiễm gần đây đang có dấu hiệu của đợt COVID-19 lần thứ 4.

- **VÁC-XIN COVID-19:** Tình trạng tiêm chủng Vác-xin COVID-19 sắp hoàn thành ở Hoa Kỳ. Đối với lượng vác-xin dư thưa, Hoa Kỳ đang cân nhắc xuất khẩu sang quốc gia cần trợ giúp.

Diễn biến dịch bệnh COVID-19 (số ca mắc mới theo ngày)

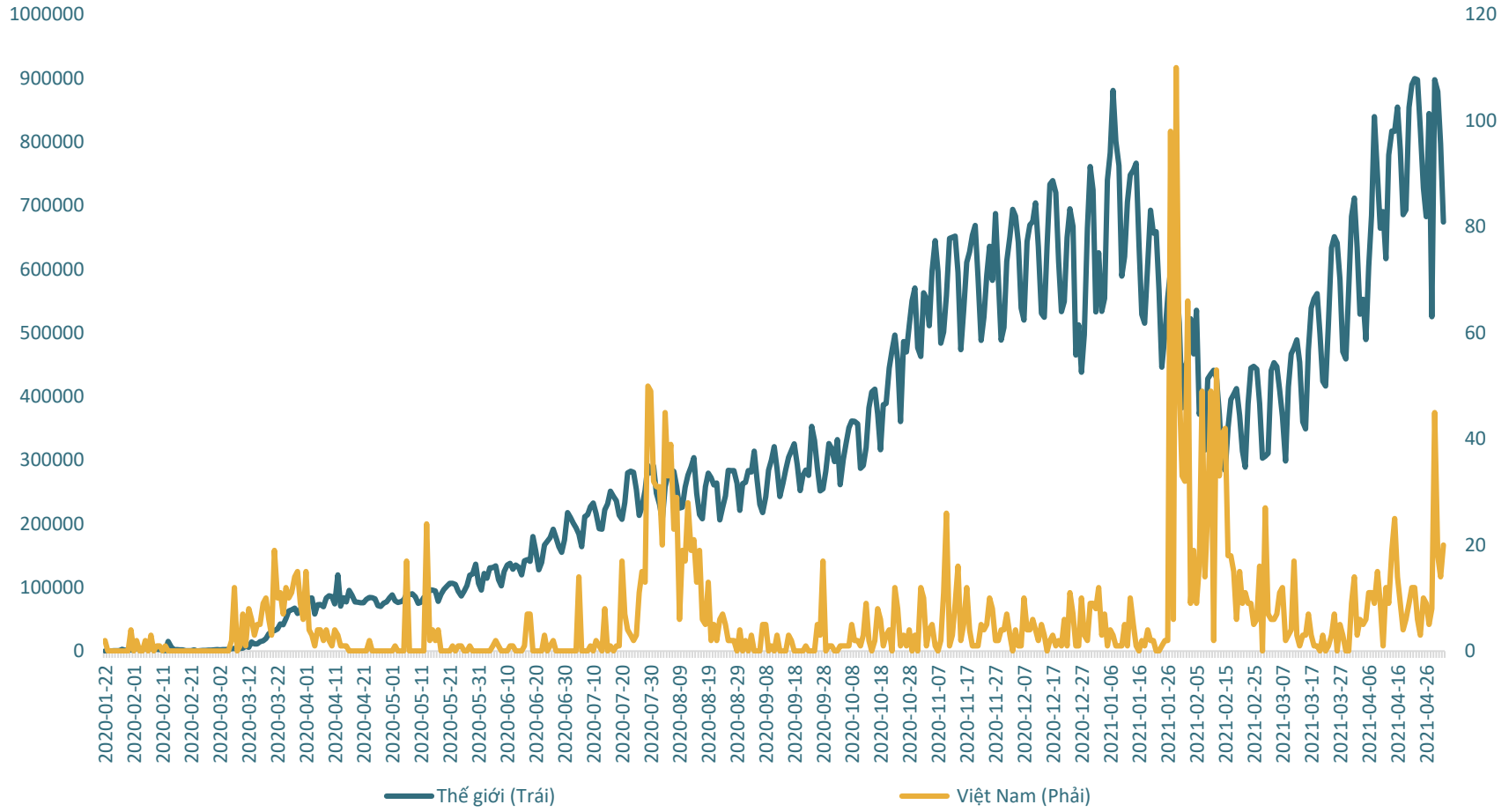

Nguồn: WHO, BSC Research

PHỤ LỤC

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn

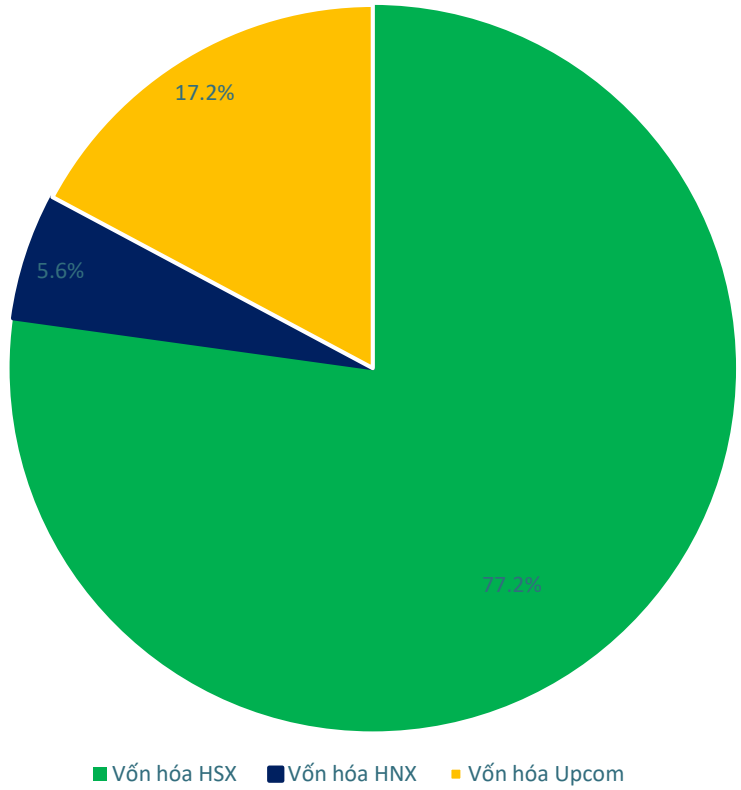

7/19 nhóm ngành tăng điểm trong Tháng 4

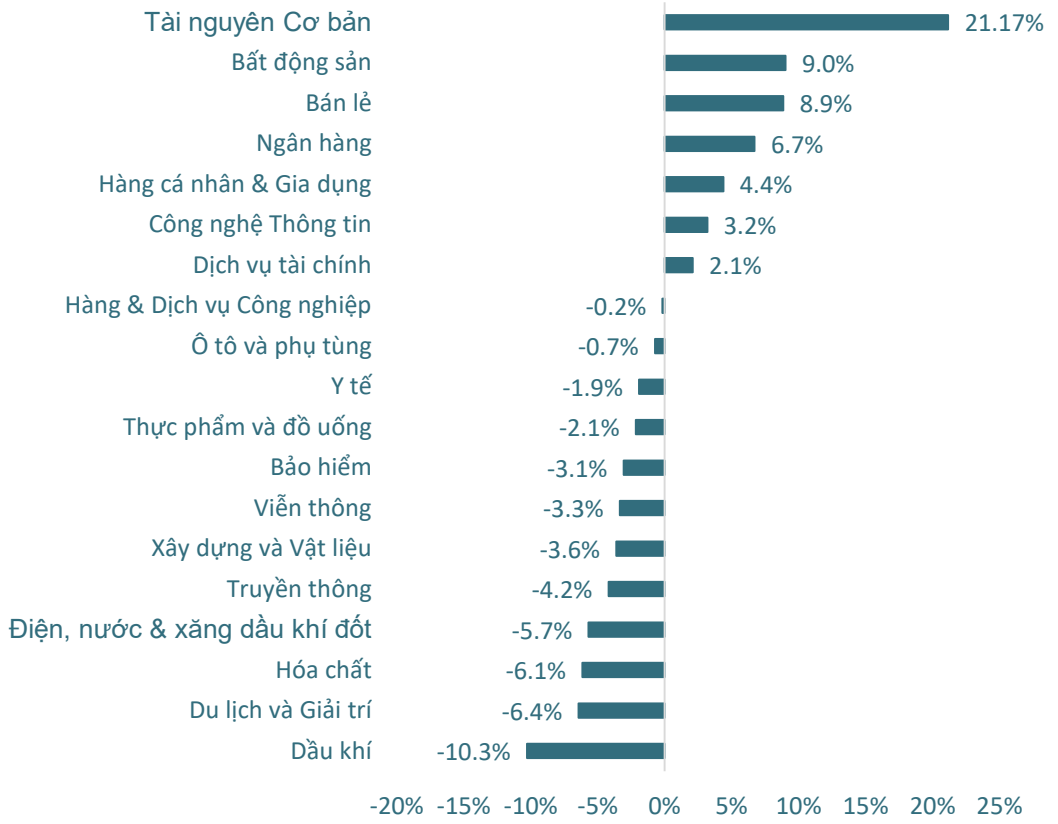

PHỤ LỤC
VN-Index trung vị 1316.16 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	30/04/2021	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VIC	9.53%	131,000	117,125	131,500	105,000	77.9	5.4
2	VCB	7.98%	100,000	111,644	128,300	97,069	19.9	3.9
3	VHM	7.15%	99,300	113,973	134,300	94,862	12.8	3.6
4	VNM	4.20%	93,500	123,510	140,000	108,800	19.6	6.3
5	HPG	4.14%	58,100	58,860	67,500	47,000	10.6	2.9
6	BID	3.55%	41,000	39,525	52,000	18,020	23.3	2.1
7	GAS	3.44%	83,500	102,050	121,700	85,800	21.1	3.2
8	CTG	3.27%	40,800	43,032	53,700	21,590	10.8	1.7
9	VPB	3.09%	58,500	51,504	64,037	33,800	11.9	2.4
10	TCB	3.09%	41,000	46,216	55,000	37,900	10.1	1.8
11	NVL	2.79%	131,400	90,638	103,400	75,000	33	5.1
12	MSN	2.48%	98,000	107,800	121,600	95,000	93.9	7.3
13	SAB	2.30%	167,100	221,842	260,000	178,710	23.6	5.4
14	GVR	2.21%	25,750	34,500	40,200	28,800	27.2	2.2
15	MBB	1.83%	30,350	32,062	45,540	23,500	8.4	1.6
16	ACB	1.61%	34,650	38,196	42,400	34,100	8.5	1.9
17	VRE	1.60%	32,000	38,483	43,000	35,627	26.8	2.4
18	VJC	1.45%	124,900	133,400	143,100	123,700	954	4.4
19	MWG	1.41%	140,900	168,334	214,100	140,600	16.2	4.1
20	PLX	1.40%	50,300	65,125	67,000	62,400	69.7	2.9
21	FPT	1.36%	80,900	85,348	97,500	70,500	17.2	3.8
22	VIB	1.33%	55,600	42,325	46,900	35,700	13.1	3.4
23	BCM	1.25%	56,000	56,000	56,000	56,000	29.2	3.6
24	STB	0.97%	23,900	20,517	26,949	7,617	16.3	1.5
25	HDB	0.94%	27,250	30,302	31,890	27,970	8.8	1.8
26	BVH	0.91%	57,300	67,967	74,400	58,400	27.5	2.1
27	HVN	0.88%	29,000	30,100	31,500	28,700	-	6.5
28	EIB	0.73%	27,450	17,200	17,200	17,200	30.6	1.9
29	SSB	0.70%	26,850	26,850	26,850	26,850	18.7	2.3
30	PDR	0.66%	70,200	70,200	70,200	70,200	26.6	6.6
31	TPB	0.63%	27,400	32,874	34,500	30,900	7.2	1.6
32	POW	0.62%	12,300	14,867	17,300	13,137	12.2	1
33	OCB	0.55%	23,500	29,000	32,100	25,300	-	1.4
34	MSB	0.55%	21,700	23,500	23,500	23,500	-	1.4
35	LPB	0.50%	21,500	19,533	24,000	15,900	11.8	1.5
	VNIndex	**81.10%**	**1,239.39**	**1,316.16**	**1,501.80**	**1,113.30**	**21.9**	**3.1**

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

PHỤ LỤC
Lịch sự kiện 2021

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
1		Họp Đại hội Đảng XIII	17	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	18	ETF VN30 review	21	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 4		
	21	Đáo hạn HĐTL		
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
2	18	Đáo hạn HĐTL	9	MSCI Đánh giá chỉ số theo quý
	22-26	Ishare MSCI review		
3	08-19	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	15-19	ETF VNM công bố danh mục	11	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	18	Đáo hạn HĐTL	17	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	19	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện xong giao dịch	22-26	FTSE Russell Công bố xếp hạng thị trường kỳ nửa năm
4	15	Đáo hạn HĐTL	22	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	19	ETF VN30 review	28	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 01		
	29	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
	30	Hạn cuối nộp BCTN		
5	20	Đáo hạn HĐTL	11	MSCI Đánh giá chỉ số bán niên
	24-28	Ishare MSCI review	28	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	Tháng 5	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 01		
6	07-18	ETF FTSE VN công bố danh mục	10	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	14-18	ETF VNM công bố danh mục	16	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Đáo hạn HĐTL		
	17-18	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện xong giao dịch		
	Tháng 6	Họp Quốc hội		

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

PHỤ LỤC
Lịch sự kiện 2021

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
7	16	Đáo hạn HĐTL	1-2	OPEC họp
	19	ETF VN30 review	22	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 2	28	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
8	15	Hạn cuối nộp BCTC bán niên	11	MSCI Đánh giá chỉ số theo quý
	19	Đáo hạn HĐTL		
	23-27	Ishare MSCI review		
9	06-17	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	13-17	ETF VNM công bố danh mục	9	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16	Đáo hạn HĐTL	22	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16-17	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện giao dịch	20-24	FTSE Russell Công bố xếp hạng thị trường kỳ cả năm
			15-30	Phiên họp thứ 76 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc
10	18	ETF VFM VN30 Review	28	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 3	31	Hạn cuối hoàn thành thỏa thuận Brexit
	21	Đáo hạn HĐTL	Tháng 10	IEA họp thường niên
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
	Tháng 10	Hội nghị trung ương khóa XIII lần thứ 02		
11	19	Đáo hạn HĐTL	11	MSCI Đánh giá chỉ số bán niên
	22-26	Ishare MSCI review	3	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	Tháng 11	Họp Quốc hội		
12	04-17	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	11-17	ETF VNM công bố danh mục	15	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Đáo hạn HĐTL	16	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16-17	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện giao dịch		

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Heatmap hiệu suất VNIndex theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%									12.28%
Average	5.03%	1.59%	0.64%	3.60%	1.15%	0.94%	-1.44%	1.29%	1.04%	0.08%	1.89%	1.88%	12.28%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

YP (*): Year Performance

Phụ lục: Vận động thị trường

Vận động cổ phiếu VN30

Mã	RS-Ratio	RS-Mom'	12W%Δ
VPB	120.82	102.78	83.67%
PDR	120.52	100.61	46.19%
NVL	111.15	105.39	61.82%
HPG	110.45	100.43	44.17%
FPT	109.58	100.00	28.41%
STB	107.53	100.25	38.55%
CTG	102.44	100.33	17.58%
VIC	99.14	104.41	24.76%
PLX	94.53	100.22	-1.95%
TCB	114.84	97.73	22.39%
MBB	110.62	99.62	26.46%
SSI	110.24	93.24	9.40%
HDB	101.86	99.34	15.71%
TPB	102.34	97.41	3.40%
PNJ	100.36	99.26	19.36%
SBT	101.05	95.80	1.27%
VHM	99.73	98.39	5.75%
MWG	99.74	98.18	9.65%
TCH	97.08	99.75	-5.65%
POW	99.27	97.52	-3.91%
GAS	96.49	99.95	3.09%
KDH	99.15	97.25	2.63%
VRE	97.90	98.36	-7.11%
VJC	96.98	98.10	-4.51%
REE	98.77	95.88	0.19%
VCB	93.25	98.41	1.11%
MSN	95.44	95.91	9.50%
BID	91.23	99.62	-1.20%
BVH	92.44	96.64	-1.38%
VNM	85.68	97.51	-14.06%

Hồi phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích cực

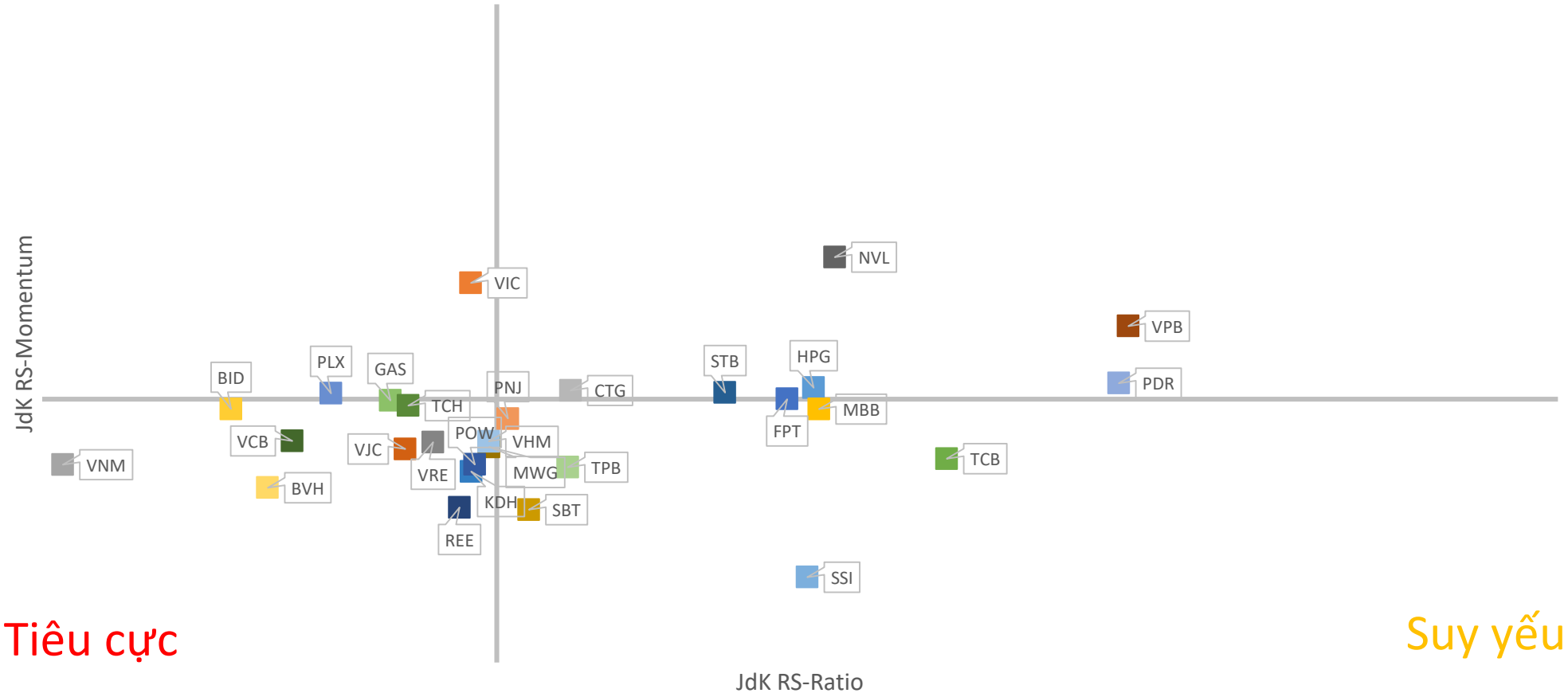

Tiêu cực

Suy yếu

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- *Tích cực → nên trong danh sách mua*
- *Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm*
- *Tiêu cực → nên trong danh sách tránh*
- *Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng*

Nguồn: Bloomberg, BSC Research